(n)	dây thần kinh	
(v)	truyền, phát	to send out signals
(n)	hộp sọ	
(n)	buồng, khoang	
(n)	buồng cộng hưởng	
(phr.v)	dựa vào	depend on
(n)	âm thanh	
(v)	tụ lại	Gather
(adv)	sau đó	
(n)	bản ghi âm	

LIVEWORKSHEETS

(v)	giao tiếp	share information, ideas, or feelings
(n)	sóng hạ âm	A sound human can not hear
(n)	tần số	the number of times
(adj)	tần số thấp	
(adj)	dễ bị ảnh hưởng	easily influenced by ST
(n, v)	tấn công	try to hurt
(n)	linh cẩu	

LIVEWORKSHEETS

(adj)	khổng lồ	extremely large
(adj)	mạnh mẽ	
(v)	dựa vào, đặt trên	depend on
(adv)	hơi, một chút	a little, not very much
(n)	sự giao thoa	
(n)	sinh thái học	

LIVEWORKSHEETS

(n)	khoảng cách	the space between two places
(adj)	thuộc động đất, địa chấn	
(n)	âm thanh địa chấn	sound created in the ground
(n)	búa	
(adj)	bên trong	
(adv)	cực kỳ	
(adj)	điển hình	Normal
(n)	sự rung động	a continuous quick movement
(n)	Con bò biển	
(n)	ốc tai	the spiral part of the inner ear
(v)	phát hiện	discover

LIVEWORKSHEETS